

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19/02/2020
“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà **Phạm Thị Lan**

2- Ông **Lâm Tấn Đạt**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang:
Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 02 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 04/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lâm Thị H**, sinh năm 1971.

2. Bị đơn: Ông **Trương Phước D**, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Ấp M A, xã M, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/12/2019 nguyên đơn bà Lâm Thị H trình bày và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Bà Lâm Thị H và ông Trương Phước D về chung sống với nhau từ năm 1988, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông D có người phụ nữ khác, thường xuyên bỏ bê gia

đình, không còn quan tâm đến vợ con và từ đó đến nay bà và ông D đã sống ly thân với nhau, tình cảm vợ chồng cũng không còn, bà và ông D rất ít liên lạc với nhau và cũng không quan tâm đến cuộc sống riêng tư của nhau nữa.

Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân chỉ còn trên danh nghĩa, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Phước D.

- Về con chung: Bà và ông D có 02 người con chung tên Trương Văn T, sinh năm 1989 và Trương Thanh T, sinh năm 1993. Các con đã trưởng thành, lập gia đình và có cuộc sống riêng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà trình bày là để tự thỏa thuận với ông D, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Phước D trình bày ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về thời gian vợ chồng bắt đầu chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Ông và bà H không có đăng ký kết hôn. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

- Về con chung: Ông và bà H có 02 người con chung tên Trương Văn T, sinh năm 1989 và Trương Thanh T, sinh năm 1993. Các con đã trưởng thành, lập gia đình và có cuộc sống riêng, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông thống nhất với ý kiến của bà H là để tự thỏa thuận với bà H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông D. Ông D cũng đồng ý ly hôn với bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, bị đơn có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Bà Lâm Thị H và ông Trương Phước D thống nhất xác nhận vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1988, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương nhưng từ đó đến nay bà H và ông D không có đăng

ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy quan hệ vợ chồng của bà H và ông D không được pháp luật công nhận.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa xét xử, mặc dù bà H và ông D thống nhất thuận tình ly hôn với nhau nhưng HĐXX thấy rằng quan hệ hôn nhân của bà H và ông D không hợp pháp do không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên Tòa án không thể công nhận sự thuận tình ly hôn của bà H và ông D được mà căn cứ vào Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lâm Thị H và ông Trương Phước D.

Về con chung: Bà H và ông D đều xác nhận vợ chồng có 02 người con chung tên Trương Văn T, sinh năm 1989 và Trương Thanh T, sinh năm 1993. Các con đã trưởng thành, lập gia đình và có cuộc sống riêng, bà H và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông D đồng ý tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Lâm Thị H phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000 đồng, theo lai thu số 0003190 ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Các Điều khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lâm Thị H và ông Trương Phước D.

2. Về con chung: Bà H và ông D đều xác nhận vợ chồng có 02 người con chung tên Trương Văn T, sinh năm 1989 và Trương Thanh T, sinh năm 1993. Các con đã

trưởng thành, lập gia đình và có cuộc sống riêng, bà H và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông D đồng ý tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Lâm Thị H phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000 đồng, theo lai thu số 0003190 ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Bà H đã nộp xong.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 19/02/2020).

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lư Quốc Thịnh